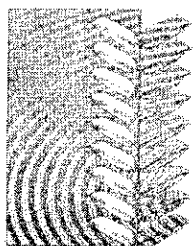


CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



KIGIMEX
KIÊN GIANG IMPORT AND EXPORT CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
QUÝ 03/2019

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày ...30... tháng...02... năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		760.710.189.474	771.829.063.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.500.671.646	82.382.519.329
1. Tiền	111		30.500.671.646	78.882.519.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		706.594.873.032	479.464.997.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		122.476.115.812	124.790.282.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.820.059.486	18.293.450.419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		549.191.532.878	334.018.551.303
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		316.858.540	7.921.095.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(209.693.684)	(5.558.382.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.542.817.823	192.983.456.521
1. Hàng tồn kho	141		19.926.152.400	211.616.563.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(14.383.334.577)	(18.633.106.785)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.071.826.973	16.998.090.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		504.771.791	1.263.934.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.567.055.182	15.734.155.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		254.268.696.890	270.911.568.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		214.100.106.082	230.385.561.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221		200.250.871.082	216.536.326.484
- Nguyên giá	222		448.698.057.112	445.218.343.113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(248.447.186.030)	(228.682.016.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.849.235.000	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.764.202.501	39.121.618.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		38.764.202.501	39.121.618.480
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.014.978.886.364	1.042.740.631.415
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		754.887.158.881	774.780.051.894
I. Nợ ngắn hạn	310		750.352.180.881	770.333.374.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.643.941.097	22.625.949.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.160.539.871	134.789.776.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		57.905.935	2.326.157.085
4. Phải trả người lao động	314		2.786.038.456	6.549.217.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.726.729.246	9.875.680.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		255.003.515	431.350.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		655.254.183.247	584.447.302.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.013.530.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.467.839.514	5.274.411.507
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		4.534.978.000	4.446.677.582
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.534.978.000	4.446.677.582
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		260.091.727.483	267.960.579.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	260.091.727.483	267.960.579.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.067.630	756.882.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.389.659.853	12.903.696.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.389.659.853	12.903.696.727
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.014.978.886.364	1.042.740.631.415

Người Lập
(Ký, họ tên)

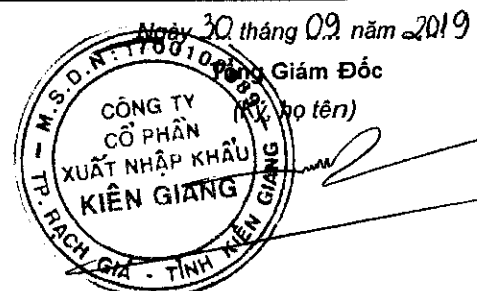
Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương



Đương Thị Thanh Nguyệt

Đương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý 03 Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		879.457.637.950	985.099.186.003	2.110.468.213.462	2.736.663.234.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			625.207.385	167.755.602	816.881.693
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		879.457.637.950	984.473.978.618	2.110.300.457.860	2.735.846.352.380
4. Giá vốn hàng bán	11		810.334.691.387	892.141.682.141	1.972.548.519.198	2.466.036.402.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.122.946.563	92.332.296.477	137.751.938.662	269.809.949.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.956.586.133	1.491.287.019	8.139.074.041	8.319.608.913
7. Chi phí tài chính	22		9.177.208.071	20.486.614.213	31.364.814.800	51.337.052.316
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.023.652.980	9.334.185.303	24.111.717.168	24.973.493.149
8. Chi phí bán hàng	24		46.999.849.738	64.414.784.200	81.862.311.222	176.621.723.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.230.115.243	6.088.304.091	10.029.479.322	23.054.556.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13.672.359.644	2.833.880.992	22.634.407.359	27.116.225.913
11. Thu nhập khác	31		254.093.497	2.455.337.662	2.968.100.136	2.703.773.822
12. Chi phí khác	32		27.251.000	424.132.808	534.731.744	510.718.605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		226.842.497	2.031.204.854	2.433.368.392	2.193.055.217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.899.202.141	4.865.085.846	25.067.775.751	29.309.281.130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56.630.545	621.208.401	1.178.689.718	7.054.747.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.842.571.596	4.243.877.445	23.889.086.033	22.254.533.591
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY
HÂN
ÁP KH
KIANG
INH K

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Chín tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	000			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.955.604.891.871	2.379.196.574.843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.037.298.289.099)	(2.392.077.131.801)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.555.076.045)	(9.223.343.339)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23.626.810.669)	(25.038.073.408)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.432.584.068)	(12.615.149.672)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.392.604.442	13.201.984.425
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.232.117.264)	(44.264.743.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(107.147.380.832)	(90.819.882.010)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.479.713.999)	(8.827.534.168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160.298.847	457.410.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.319.415.152)	(8.370.123.515)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.012.220.887.210	2.324.838.558.021
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.941.932.796.035)	(2.282.124.987.076)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.590.291.175	13.825.090.945
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(51.876.504.809)	(85.364.914.580)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.382.519.329	93.899.552.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.342.874)	3.267.317
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.500.671.646	8.537.905.074

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương



Ngày 30 tháng 09 năm 2019
Tổng Giám Đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý III Năm 2019**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/09/2019, vốn chủ sở hữu tại Văn phòng Công ty là 260.091.727.483 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm văn phòng công ty, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 272 người (trong đó văn phòng công ty: 51 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. **Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

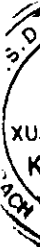
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. **Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.



1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

N
C
C
T
I
G

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

7007
CÔNG TY
PHÂN
HẠP K
GIAN
TINH

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

* Doanh thu bán hàng

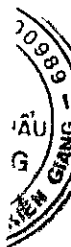
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Tiền mặt	430.066.700	3.264.831.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.070.604.946	75.617.688.229
- Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000
Cộng	30.500.671.646	82.382.519.329

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	122.476.115.812	124.790.282.943
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	1.986.600.000	65.364.359.214
+ Louis Dreyfus Asia PTE LTD	59.793.760.000	35.484.463.000
+ Sweet food stuff trading	32.858.617.425	
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	20.431.092.760	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Akila Trading (PTY) Ltd	2.878.037.500	
+ Tổng công ty lương thực miền bắc		474.325.338
+ K.Verslovas Firm-Trading House "TRANSIS"		660.735.600
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste		4.482.637.600
+ Perfection Company Limited		590.081.310
+ Perfecto Marketing & Trading.Unpessoal LDA		614.570.864
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	4.528.008.127	123.610.839
+ Cty TNHH Gao Vinh Phát Wilmar		12.529.680.000
+ Cty TNHH Hiệp Tài		4.465.819.178
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	122.476.115.812	124.790.282.943

3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Trả trước cho người bán	34.820.059.486	18.293.450.419
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	4.480.000.000	14.720.000.000
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	20.669.982.000	
+ Cty CP Nông nghiệp CNC Hiếu Nhân	5.400.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	1.597.528.267	
+ Meskar & Femtee Trading Company (PVT) LTD		1.936.407.600
+ ASIF RICE MILLS		890.948.160
+ Cty Lương thực Tiền Giang	362.930.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	2.309.619.219	746.094.659
b) Các khoản khác		
Cộng	34.820.059.486	18.293.450.419

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 30/09/2019 là 83.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 83.343.659 đồng (100%).

1:17
CÔNG
CỔ P
T NH
IÊN C
GIÁ

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
+ XN An Hòa	97.978.104.320	22.490.478.244
+ XN Tân Phú	59.478.891.870	41.598.247.896
+ XN Thạnh Hưng	56.473.221.712	15.550.489.577
+ XN Vĩnh Thắng	165.225.716.551	119.559.070.764
+ XN Sơn Thuận	129.857.914.901	100.067.402.916
+ XN Cá Cơm	11.008.153.029	11.264.687.146
+ XN An Bình	29.169.530.495	23.488.174.760
Cộng	549.191.532.878	334.018.551.303

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	316.858.540	126.350.025	7.921.095.467	977.401.601
- Phải thu (tạm ứng)	181.366.520		140.256.435	
- Tiền hàng hóa âm mốc chờ bồi thường			6.711.828.339	
- Phí làm hàng xuất khẩu			72.383.800	
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng			285.485.437	285.485.437
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	691.916.164	691.916.164
- Phải thu khác	9.141.995		19.225.292	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	364.858.540	126.350.025	7.969.095.467	977.401.601

* Chi tiết phải thu khác đến 30/09/2019 : 364.858.540 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 126.350.025 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2004).

- Phải thu về tạm ứng : 181.366.520 đồng

- Phải thu khác: 9.141.995 đồng

- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/09/2019:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 30/09/2019	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Trả trước cho người bán			83.343.659	83.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
B	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			209.693.684	209.693.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	5.054.123.745		232.110.100	
- Hàng hóa	13.698.356.892	(14.383.334.577)	211.384.453.206	(18.633.106.785)
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>13.698.356.892</i>	<i>(14.383.334.577)</i>	<i>213.749.010.525</i>	<i>(18.633.106.785)</i>
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	1.173.671.763			
Cộng	19.926.152.400	(14.383.334.577)	211.616.563.306	(18.633.106.785)

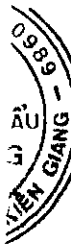
Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/09/2019 là 19.926.152.400 đồng.

Trong đó:

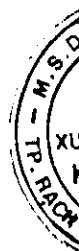
- Tổng lượng hàng hóa tồn kho: 1.472,712 tấn, giá trị 13.698.356.892 đồng.
- CCDC (bao bì luân chuyển): 5.054.123.745 đồng
- Điều chỉnh lãi gộp nội bộ: 1.173.671.763 đồng

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ (tại thời điểm 30/06/2019) : 12.670.242.947 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ (tại thời điểm 30/06/2019): 8.346.457.187 đồng.



9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ (30/09/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
- Mở rộng sản phẩm, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	1.356.388.307		1.356.388.307	



10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
2. Tăng trong kỳ	-	2.708.295.454	771.418.545	56.181.818	-	3.535.895.817
- Mua sắm mới		1.014.708.454				1.014.708.454
- Mua sắm từ nguồn vốn vay		1.693.587.000	585.480.000			2.279.067.000
- Mua sắm quỹ đầu tư phát triển			185.938.545			185.938.545
- Di chuyển nội bộ				56.181.818		56.181.818
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	56.181.818	-	56.181.818
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ				56.181.818		56.181.818
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	223.997.626.432	149.315.782.671	73.064.401.273	804.454.630	1.515.792.106	448.698.057.112
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
2. Tăng trong kỳ	8.251.817.786	7.430.220.934	3.902.541.289	137.311.902	90.644.634	19.812.536.545
- Khấu hao TSCĐ	8.251.817.786	7.430.220.934	3.902.541.289	89.944.758	90.644.634	19.765.169.401
- Bàn giao nội bộ				47.367.144		47.367.144
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	47.367.144	-	47.367.144
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ				47.367.144		47.367.144
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	118.210.365.793	79.774.473.939	48.762.333.977	494.938.642	1.205.073.679	248.447.186.030
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484
2. Số cuối kỳ	105.787.260.639	69.541.308.732	24.302.067.296	309.515.988	310.718.427	200.250.871.082

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 139.811.125.548 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.630.979.046 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 9.434.472.431 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	504.771.791	1.263.934.108
- Chi phí sửa chữa	175.964.194	-
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	35.248.533	20.319.444
- Chi phí mua bảo hiểm	279.740.882	270.447.964
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.818.182	973.166.700
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	38.764.202.501	39.121.618.480
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	88.832.019	141.269.595
- Chi phí sửa chữa	714.062.330	1.019.040.733
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	37.961.308.152	37.961.308.152
Cộng	39.268.974.292	40.385.552.588

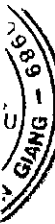
14. Tài sản khác	Cuối năm (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

TOTO
 TY
 ẦN
 KHẢ
 ANG
 H KIẾ

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/09/2019)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	655.254.183.247	655.254.183.247	2.012.974.887.192	1.942.168.006.035	584.447.302.090	584.447.302.090
-Vay ngắn hạn	651.331.016.665	651.331.016.665	2.009.821.720.610	1.938.778.006.035	580.287.302.090	580.287.302.090
-Vay dài hạn đến hạn trả	3.923.166.582	3.923.166.582	3.153.166.582	3.390.000.000	4.160.000.000	4.160.000.000
b) Vay dài hạn	4.534.978.000	4.534.978.000	3.241.467.000	3.153.166.582	4.446.677.582	4.446.677.582
Cộng	659.789.161.247	659.789.161.247	2.016.216.354.192	1.945.321.172.617	588.893.979.672	588.893.979.672

Chi tiết nợ vay 30/09/2019:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	02	4,00%	18.825.430.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	09	6,90%	43.976.147.890	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	13	4,0% -> 4,2%	133.233.280.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	18	6,00%	187.164.198.775	Thế chấp TS và hàng TK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	13	3,90%	165.119.175.000	Thế chấp TS và hàng TK
Maritime Bank TP.HCM - USD	08	4,0% -> 4,46%	71.090.535.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do MSB tài trợ
HDBank TP.HCM - USD	04	4,00%	31.922.250.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do HDBank tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH+HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi XNTP & HT tách màu; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận; Tàu vận chuyển xăng dầu, HT tách màu XN Tân Phú và XN Sơn Thuận)	07	10,8% -> 11%	8.458.144.582	Thế chấp TS
Cộng			659.789.161.247	



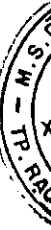
c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

+

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.643.941.097	3.643.941.097	22.625.949.026	22.625.949.026
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH ĐTSX- TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông			13.021.274.400	13.021.274.400
+ Công ty TNHH MTV Thương Mại Trường Phúc	2.205.518.656	2.205.518.656		
+ Cty TNHH MTV CBLT Đại Tài			8.265.075.000	8.265.075.000
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.438.422.441	1.438.422.441	1.339.599.626	1.339.599.626
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	3.643.941.097	3.643.941.097	22.625.949.026	22.625.949.026



17. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (30/09/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	73.160.539.871	73.160.539.871	134.789.776.328	134.789.776.328
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).			111.942.355.694	111.942.355.694
+ Pricewill Distribution Company Limited	25.100.510.086	25.100.510.086		
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long	24.583.404.300	24.583.404.300		
+ Timor Food Unipessoal	22.313.581.852	22.313.581.852		
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Timor Food Unipessoal			6.299.684.857	6.299.684.857
+ Sikakroabea Co.LTD	54.964.934	54.964.934		
+ Mulia Tiasa Company Trading			8.097.194.647	8.097.194.647
+ Lisun Importacao E Exportacao			5.720.514.030	5.720.514.030
+ Loja Creative Furak				
+ Agrocorp Processing Australia Pty Ltd				
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ Yara Logistics Ghana			684.765.900	684.765.900
SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
+ Perfecto Marketing & Trading.Unpessoal Lda				
+ Cty CP Hoàng Minh Nhật			970.000.000	970.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	53.870.000	53.870.000	21.052.500	21.052.500
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	73.160.539.871	73.160.539.871	134.789.776.328	134.789.776.328

UAT
KIẾ

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/09/2019)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	695.094	835.527.737	834.947.441	1.275.390
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.310.524.895	1.178.689.718	3.432.584.068	56.630.545
- Thuế thu nhập cá nhân	14.937.096	315.259.471	330.196.567	-
- Thuế nhà đất		8.861.758	8.861.758	-
- Tiền thuê đất	-	221.213.007	221.213.007	-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	2.326.157.085	2.572.551.691	4.840.802.841	57.905.935
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	2.326.157.085	2.572.551.691	4.840.802.841	57.905.935

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	11.726.729.246	9.875.680.334
- Chi phí làm hàng XK	1.539.548.246	35.882.200
- Trích trước chi phí vận chuyển	736.329.180	826.201.407
- Trích trước chi phí sửa chữa	884.000.000	884.000.000
- Chi phí lãi vay trích trước	484.906.499	
- Trích trước lãi phải trả	7.792.327.944	7.792.327.944
- Trích trước chi phí thuê đất	45.278.177	32.929.583
- Trích trước chi phí khác	244.339.200	304.339.200
b) Dài hạn		
Cộng	11.726.729.246	9.875.680.334

20. Phải trả khác	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	255.003.515	431.350.839
- Kinh phí công đoàn +BHXH	119.103.771	104.484.490
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	28.757.749	14.657.749
- Cty TNHH Gia Thành (chuyển nhằm TK)		250.000.000
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	98.000.000	48.000.000
- Phải trả khác	9.141.995	14.208.600
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	255.003.515	431.350.839

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

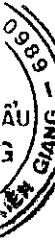
Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	2.365.420.251	2.417.809.326	199.148.903	292.033.027	5.274.411.507
Tăng trong kỳ	216.355.945	216.355.946	-	78.000.000	510.711.891
- Tăng do PP Lợi nhuận	216.355.945	216.355.946		78.000.000	510.711.891
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	1.715.114.900	602.168.984	-	-	2.317.283.884
- Chi trong kỳ	1.715.114.900	602.168.984			2.317.283.884
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	866.661.296	2.031.996.288	199.148.903	370.033.027	3.467.839.514

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	-	4.013.530.000
- Quỹ lương dự phòng 17%		4.013.530.000
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-



25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	254.300.000.000		756.882.794	12.903.696.727		267.960.579.521
Tăng trong kỳ			645.184.836	4.389.659.853		5.034.844.689
- Tăng do lãi				4.389.659.853		4.389.659.853
- Trích lập các quỹ			645.184.836			645.184.836
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				12.903.696.727		12.903.696.727
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				12.903.696.727		12.903.696.727
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ (30/09/2019)	254.300.000.000		1.402.067.630	4.389.659.853		260.091.727.483

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ 30/09/2019	Đầu năm 01/01/2019
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	11.697.800.000 đồng	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2018:	11.697.800.000 đồng	

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	30/09/2019	01/01/2019
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

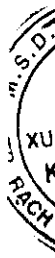
e- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối năm	Đầu năm
	30/09/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển :	1.402.067.630	756.882.794
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		



29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ (30/09/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kỳ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/09/2019 : 616.121,58 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 5.361.425.111 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2019:	:	<u>5.348.689.176 đồng</u>
- Trần Thanh Đình – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoan	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.482.637.600 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	:	285.485.437 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	2.110.468.213.462	2.736.663.234.073
- Doanh thu bán hàng	2.110.120.111.230	2.736.607.697.823
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.102.232	55.536.250
- Doanh thu khác		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	167.755.602	816.881.693
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	167.755.602	816.881.693
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.972.548.519.198	2.466.036.402.969
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.976.798.291.406	2.466.036.402.969
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.249.772.208)	
Cộng	1.972.548.519.198	2.466.036.402.969

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	160.298.847	288.301.217
- Lãi ứng vốn hoạt động cho các xí nghiệp	2.232.845.074	1.982.895.714
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.672.510.150	5.900.341.216
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	73.419.970	148.070.766
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	8.139.074.041	8.319.608.913

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	24.111.717.168	24.973.493.149
- Lãi trả chậm	1.173.230.623	4.976.464.419
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.105.145.911	15.236.217.660
- Phí bảo lãnh vay vốn	294.189.330	4.659.616.436
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	680.531.768	1.491.260.652
Cộng	31.364.814.800	51.337.052.316

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu phí do đổi cảng	69.480.000	113.760.000
- Thu tiền thưởng tàu		112.585.591
- Thu hỗ trợ trang trí bảng hiệu, quảng cáo		
- Thu tiền bồi thường hàng bị ẩm mốc	2.644.520.526	
- Thu tiền bồi thường do hủy hợp đồng XK		2.451.700.000
- Thu khác	254.099.610	25.728.231
Cộng	2.968.100.136	2.703.773.822

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thưởng tàu theo HĐUT		85.685.348
- Nộp chậm tiền thuế TNDN năm 2018- Cục thuế	7.480.744	900.449
- Chi tiền bồi thường nhà cung ứng do hủy hợp đồng	500.000.000	
- Chi phí khác	27.251.000	424.132.808
Cộng	534.731.744	510.718.605

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	974.590.002.439	1.505.491.745.458
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	935.579.848.930	1.418.471.374.185
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	38.865.579.473	84.103.255.296
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	140.268.034	2.896.007.794
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	4.306.002	21.108.183
b. Chi phí nhân công	6.774.112.908	10.169.243.832
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	6.774.112.908	10.169.243.832
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	7.930.402.886	13.590.876.509
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	419.405.586	655.610.748
- Chi phí khấu hao TK 632	7.510.997.300	12.935.265.761
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.756.801.208	91.425.049.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	43.756.801.208	91.425.049.333
e. Chi phí khác bằng tiền	1.931.317.333	10.406.004.909
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	5.875.677.220	10.140.850.762
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	(3.944.359.887)	265.154.147
Tổng cộng	1.034.982.636.774	1.631.082.920.041

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.178.689.718	7.054.747.539
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.178.689.718	7.054.747.539

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD chín tháng đầu năm 2019:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ đạt được như sau :

+ Xuất khẩu: 126.347,511 tấn

+ Nội địa : 89.869,410 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu: 56.923.695,46 USD

c. Doanh thu bán hàng: 2.110.300.457.860 đồng

d. Kết quả kinh doanh (Lãi) :

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: (+) 25.067.775.751 đồng

+ Thuế TNDN hiện hành: (-) 1.178.689.718 đồng

+ Tổng lợi nhuận sau thuế: (+) 23.889.086.033 đồng

Rạch Giấy này 30 tháng 09 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO

V/v Nguyên nhân tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 so Quý III/2018
Văn phòng Công ty

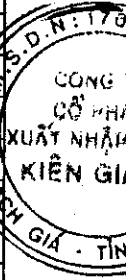
Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2019 của Văn phòng Công ty như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý III/2019	Quý III/2018	So sánh	
					Quý III/2019 so Quý III/2018	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	91.488,55	80.459,89	113,71	11.028,66
a	Xuất khẩu	tấn	56.373,52	66.855,94	84,32	(10.482,42)
	+ Thành phẩm	tấn	56.373,52	66.855,94	84,32	(10.482,42)
b	Nội địa	tấn	35.115,03	13.603,95	258,12	21.511,08
	+ Thành phẩm	tấn	35.115,03	13.603,95	258,12	21.511,08
2	Doanh thu thuần	tr.đ	-879.458	984.474	89,33	(105.016)
3	Giá vốn hàng bán	"	810.335	892.142	90,83	(81.807)
4	Lãi gộp	"	69.123	92.332	74,86	(23.209)
5	DT hoạt động TC	"	3.957	1.491	265,31	2.465
6	CP tài chính, trong đó:	"	9.177	20.487	44,80	(11.309)
	- CP lãi vay	"	8.024	9.334	85,96	(1.311)
	+ Đơn giá Chi phí	đ/kg	93,33	210,02	44,44	(117)
7	CP bán hàng	tr.đ	47.000	64.415	72,96	(17.415)
	+ Đơn giá Chi phí	đ/kg	420,53	565,49	74,37	(145)
8	CP Quản lý	tr.đ	3.230	6.088	53,05	(2.858)
	+ Đơn giá Chi phí	đ/kg	35,31	57,65	61,25	(22)
9	LN thuần từ HĐKD	tr.đ	13.672	2.834	482,46	10.838
10	Thu nhập khác	"	254	2.455	10,35	(2.201)
11	Chi phí khác	"	27	424	6,43	(397)
12	Lợi nhuận khác	"	227	2.031	11,17	(1.804)
13	Tổng LN trước thuế	"	13.899	4.865	285,69	9.034
14	Chi phí thuế TNDN	"	57	621	9,12	(565)
15	LN sau thuế TNDN	"	13.843	4.244	326,18	9.599



Thuyết minh:

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế Văn phòng Công ty quý III/2019 là 13,843 tỷ đồng, tăng 226,18% (mức tăng 9,599 tỷ đồng) so Quý III/2018. Nguyên nhân lợi nhuận quý III/2019 tăng so cùng kỳ chủ yếu do:

1) Sản lượng gạo bán ra quý III/2019 là 91.488,55 tấn gạo các loại, tăng 13,71% so cùng kỳ (mức tăng 11.028,66 tấn), trong đó sản lượng gạo xuất khẩu là 56.373,52 tấn các loại, giảm 15,68% so cùng kỳ (mức giảm 10.482,42 tấn) và giảm so kế hoạch bán ra quý 3/2019 là 26,82% tương đương mức giảm 20.668 tấn, do khách hàng dời thời gian nhận hàng sang tháng 10/2019; Sản lượng gạo bán nội địa tăng 158,12% so cùng kỳ (mức tăng 21.511,08 tấn).

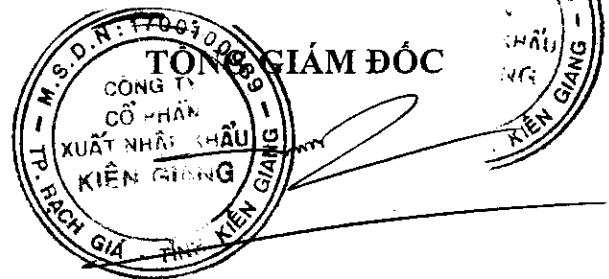
2) Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh của văn phòng công ty được kiểm soát tốt hơn, cụ thể: tổng đơn giá chi phí sản xuất kinh doanh thực hiện trong Quý III/2019 là 549,17 đ/kg, giảm 33,87% so cùng kỳ (mức giảm là 283,99 đ/kg). Trong đó: chi phí bán hàng thực hiện là 420,53 đ/kg, giảm 145,00 đ/kg so cùng kỳ; chi phí tài chính thực hiện là 93,33 đ/kg, giảm 116,69 đ/kg so cùng kỳ; chi phí quản lý thực hiện là 35,31 đ/kg, giảm 22,3 đ/kg so cùng kỳ..

Trên đây là báo cáo nguyên nhân tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 so Quý III/2018 của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt